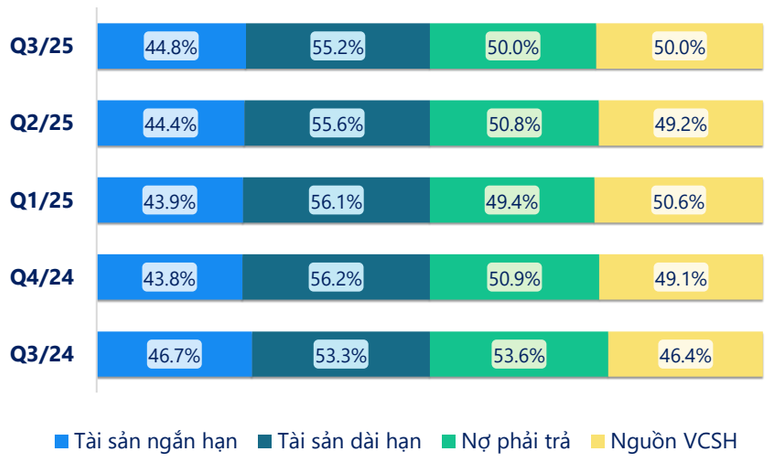
FireAnt

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,667
SL cổ phiếu LH	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,400
% sở hữu nước ngoài	2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
P/E	11.3
EPS	1,081

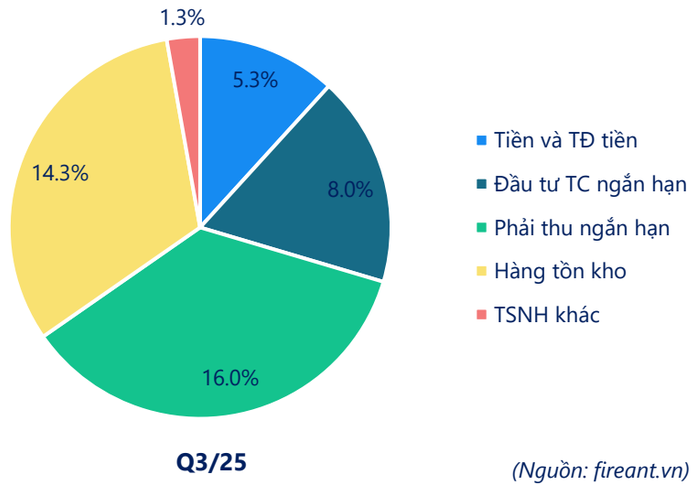
	YTD	1T	3T	6T
SD9	9.6%	-0.8%	4.3%	-0.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



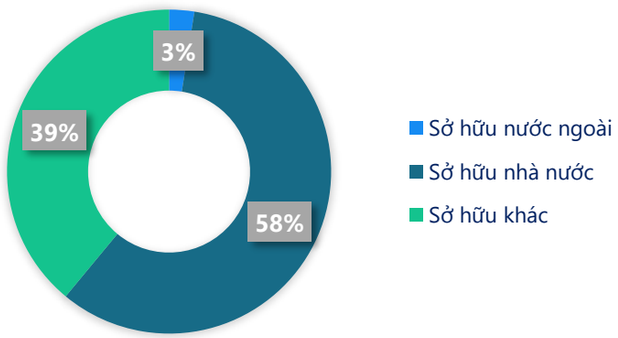
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



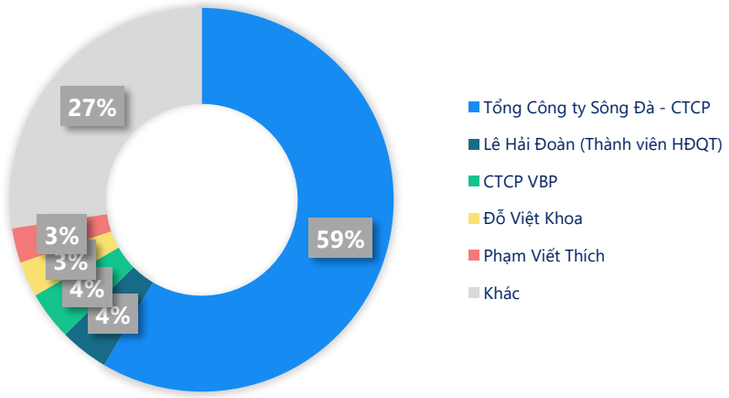
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



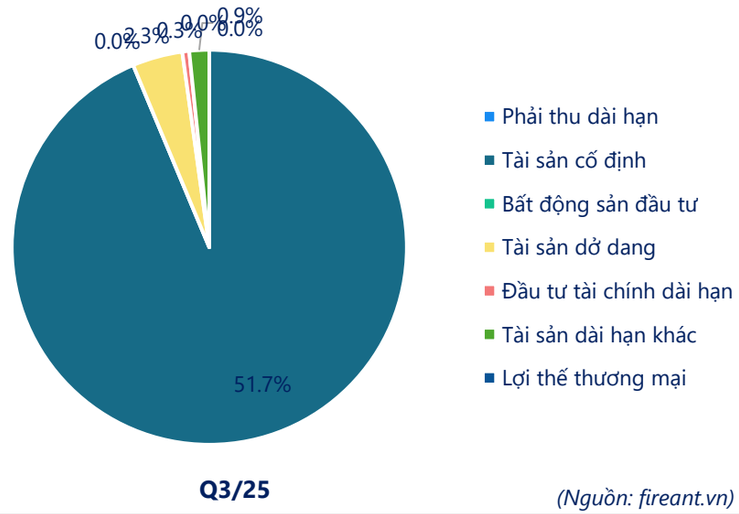
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

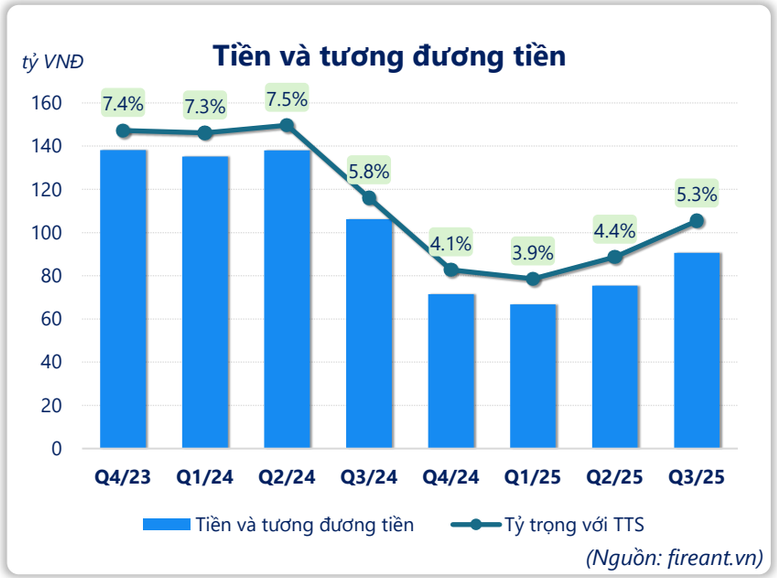
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



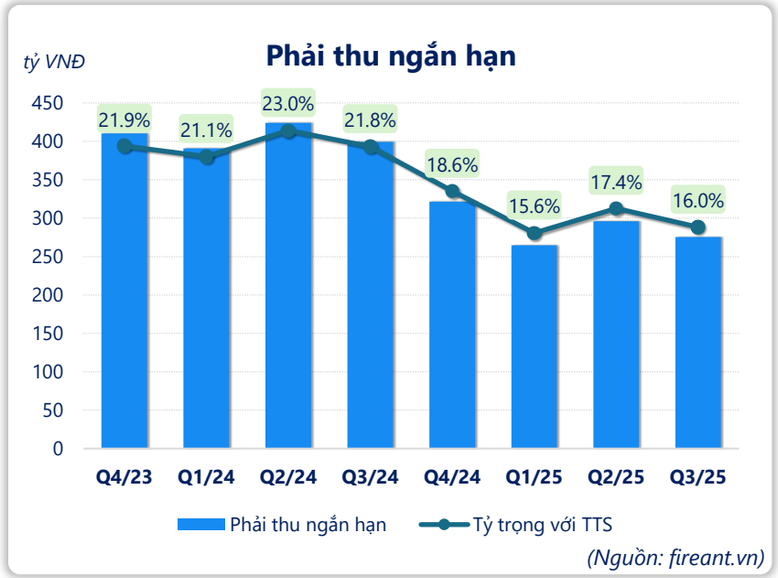
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

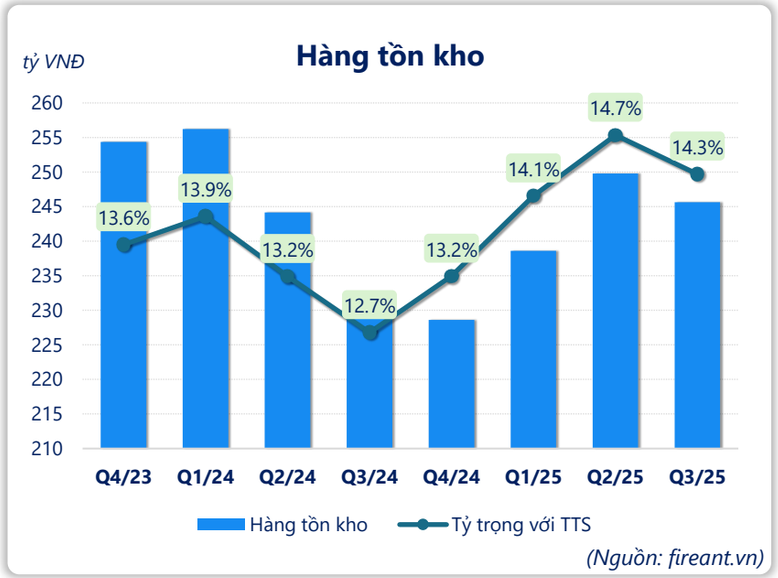
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)



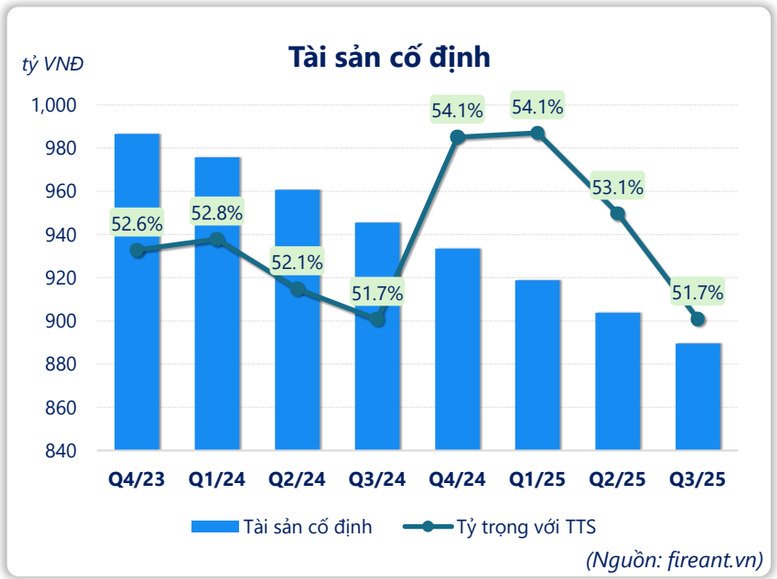
(Nguồn: fireant.vn)



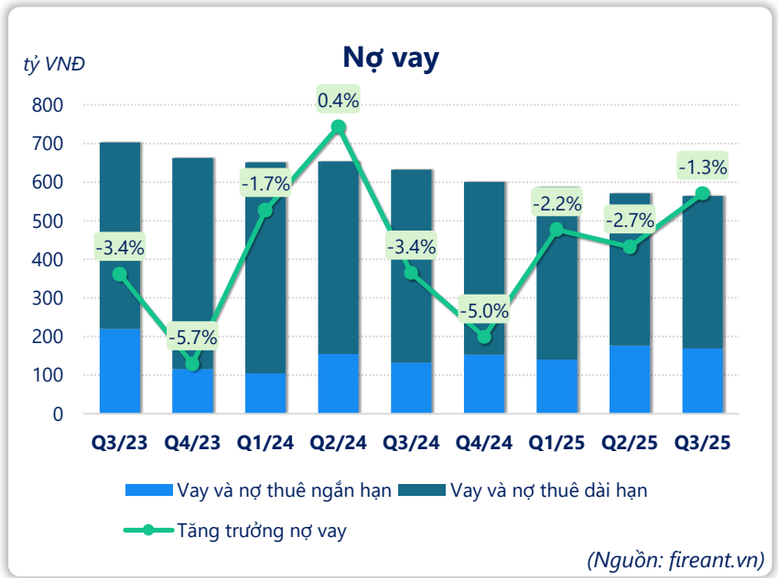
(Nguồn: fireant.vn)



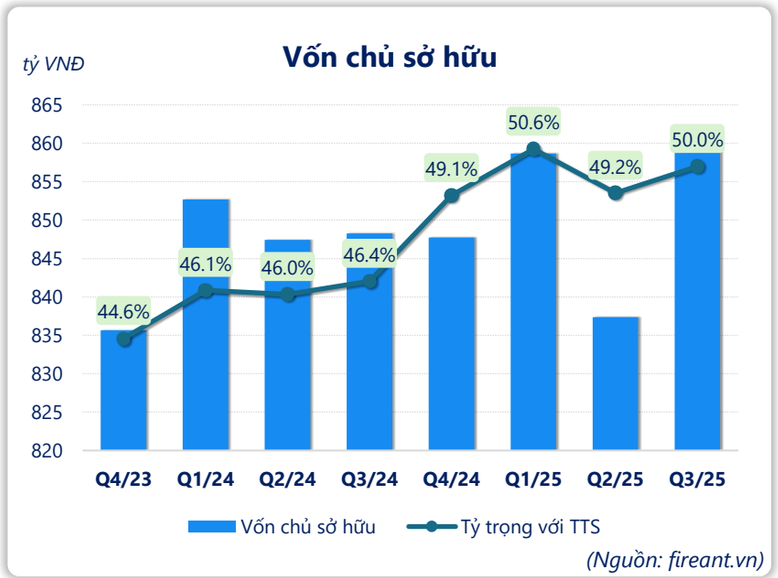
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

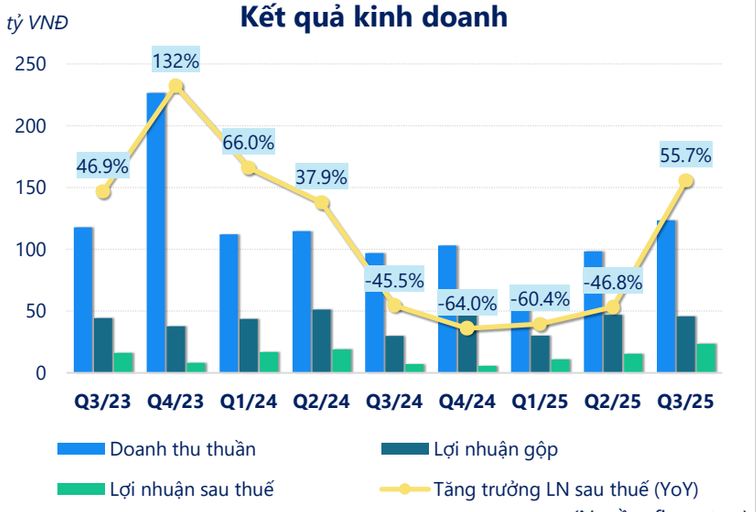


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

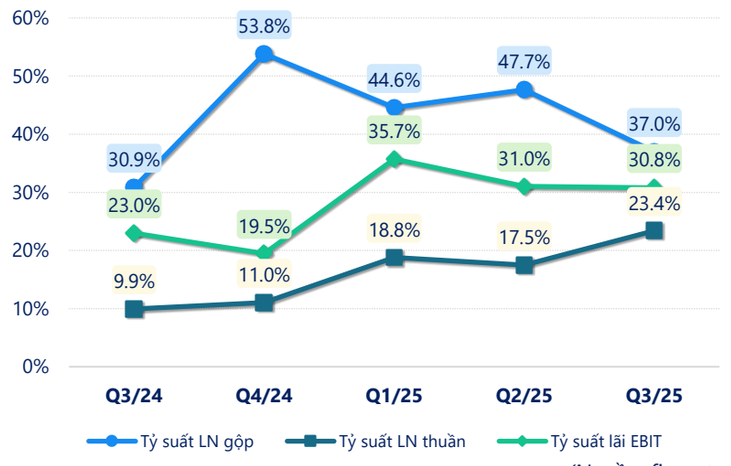
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Kết quả kinh doanh



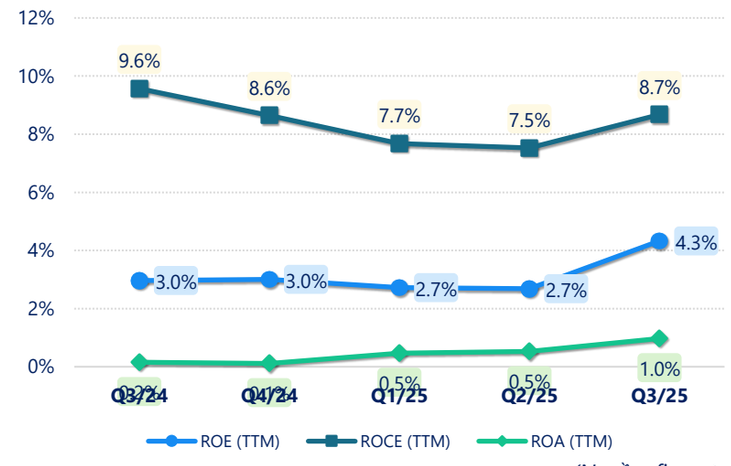
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



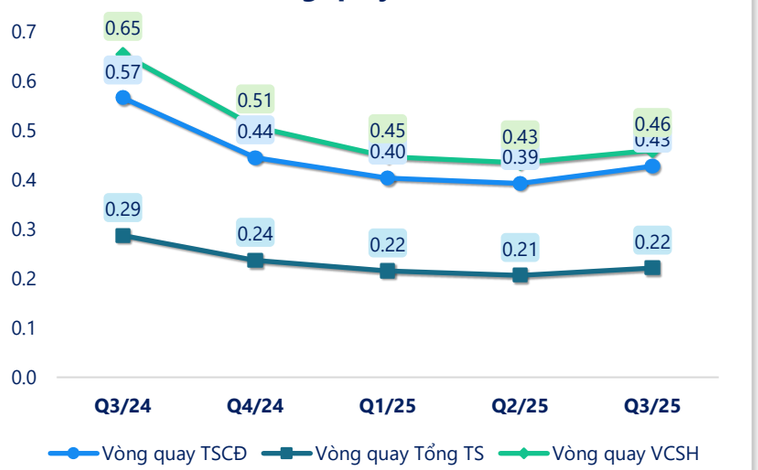
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



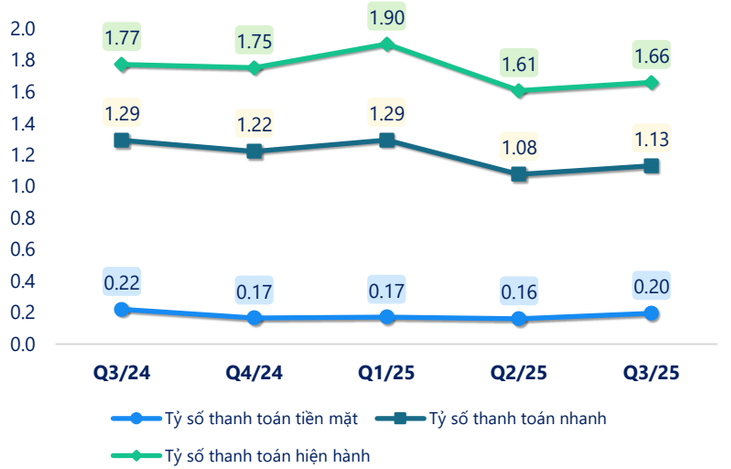
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



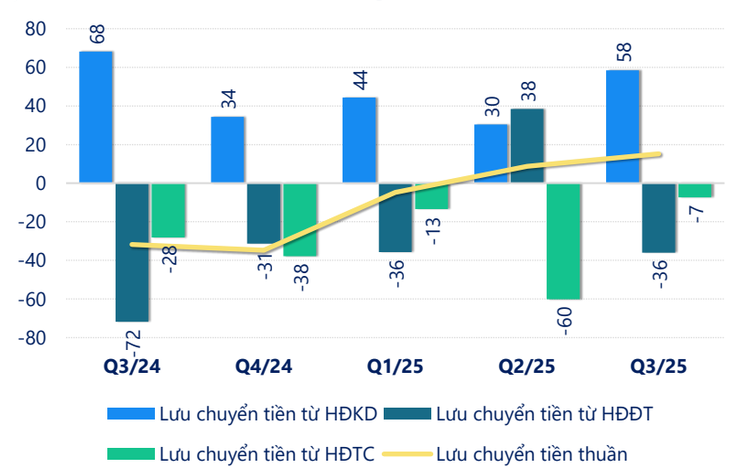
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,720**	**1,726**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	771	757	1.8%
Tiền và tương đương tiền	90.6	71.4	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	137	116	19.0%
Phải thu ngắn hạn	275	321	-14.3%
Hàng tồn kho	246	229	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	20.3	6.4%
Tài sản dài hạn	**949**	**969**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	890	933	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	20.0	95.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	5.34	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.4**	**10.0**	**53.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	859	878	-2.2%
Nợ ngắn hạn	**465**	**431**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	154	10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	68.9	-18.4%
Nợ dài hạn	395	447	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	395	447	-11.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**861**	**848**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**861**	**848**	**1.5%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	96.9	103	67.6	98.4	124
Giá vốn hàng bán	67.0	47.7	37.4	51.5	77.8
Lợi nhuận gộp	29.9	55.5	30.1	46.9	45.7
Doanh thu HĐTC	0.97	1.70	1.56	1.77	1.67
Chi phí TC	13.2	12.4	11.9	11.7	11.4
Chi phí lãi vay	13.2	12.4	11.9	11.7	11.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.05	33.5	7.10	19.7	7.02
LN thuần từ HĐKD	9.64	11.4	12.7	17.2	28.9
Lợi nhuận khác	-0.52	-3.68	-0.43	1.62	-2.19
LN trước thuế	9.12	7.72	12.3	18.8	26.7
Lợi nhuận sau thuế	7.01	5.63	11.0	15.5	23.5
LNST của CĐ cty mẹ	2.89	2.04	8.36	9.34	17.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.1	34.4	44.3	30.4	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.8	-31.3	-35.7	38.4	-35.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.1	-37.8	-13.4	-60.1	-7.37
Tiền đầu kỳ	138	106	71.4	66.7	75.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.8**	**-34.7**	**-4.76**	**8.69**	**15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.07	0
Tiền cuối kỳ	106	71.4	66.7	75.4	90.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic